CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX *VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 217/2026/VIX-CBTT	Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026 *Hanoi, March 23, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
  Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Company name: VIX Securities Joint Stock Company
Mã chứng khoán/*Ticker*: **VIX**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
Address: *Floor 22, No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.*
Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; **Fax:** (024) 3978 5379
Telephone: *(024) 4456 8888, Ext: 5103;* ***Fax:*** *(024) 3978 5379*
Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn
Person authorized to disclose information: Du Van Toan
Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố/*Type of information disclosure*:

☐ 24 giờ/ *24 hours*	☐ 72 giờ/ *72 hours*	☐ 07 ngày */ 07 days*	☐ bất thường/ *Irregular*	☐ theo yêu cầu/ *upon request*	☒ định kỳ / *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information content disclosed*:
Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025**.
VIX Securities Joint Stock Company ("VIX") periodically discloses the following information:
The Audited Financial Statements for the year ended 2025.
Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 23/03/2026 theo đường dẫn sau/*Detailed information has been published on VIX's website on March 23, 2026 at the following link:*

https://vixs.vn/bao-cao

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.

Nơi nhận/*Recipients:*
- *Như trên/As above;*
- *Lưu/Filed: VT/VIX.*

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX, c=VN, email=quangpt@vnpt.vn
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.03.24 14:32:57 +07'00'

DƯ VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 216/2026/VIX-KT *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm nay so với năm trước*	*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2025 (năm nay) so với năm 2024 (năm trước) như sau:

LNST năm 2025: **5.410.022.178.202 đồng**

LNST năm 2024: **663.319.958.731 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo tăng 716% so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2025 ghi nhận một năm bùng nổ, lập đỉnh lịch sử với VN-INDEX tăng hơn 40% (đạt 1.784 điểm). Vì vậy, năm 2025, VIX đã ghi nhận khoản lãi lớn từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, khi tăng 480%, tương ứng tăng 5.710.014.975.584đ so với cùng kỳ năm ngoái.
- Việc đẩy mạnh hoạt động cho vay ký quỹ cũng đưa doanh thu từ các khoản phải thu và cho vay tăng 118,9 % tương ứng tăng 580.558.197.107 đ so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán cũng có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước khi tăng 59,3%, tương ứng tăng 80.118.465.938đ
- Trong năm 2025, VIX cũng ghi nhận việc tăng chi phí tài chính so với cùng kỳ năm trước với mức tăng 376,3%, tương ứng tăng 304.144.663.976đ.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- Lưu VP; KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 70 - C.T.C.K CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TRƯƠNG NGỌC LÂN

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lê ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Trần Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11542654/E-68708067

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bô của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tiến Dũng	Nguyễn Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**33.962.186.395.621**	**19.558.155.308.985**
110	***I. Tài sản tài chính***		***33.959.710.475.495***	***19.555.958.327.381***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.049.092.199.336	693.527.828.012
111.1	*1.1. Tiền*		*1.179.092.199.336*	*683.527.828.012*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*870.000.000.000*	*10.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	14.540.566.904.606	12.517.051.695.042
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	516.000.000.000	422.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	15.380.287.110.297	5.773.916.799.092
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	1.462.242.468.298	142.868.417.577
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*1.267.265.167.000*	-
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*194.977.301.298*	*142.868.417.577*
117.4	*6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*194.977.301.298*	*142.868.417.577*
118	7. Trả trước cho người bán	8	63.334.000	330.125.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.706.345.853	15.749.448.426
122	9. Các khoản phải thu khác	8	11.616.811.588	6.410.515.074
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.475.920.126***	***2.196.981.604***
131	1. Tạm ứng		265.000.000	275.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		109.893.812	31.647.085
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.101.026.314	1.835.556.715
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	-	54.777.804
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**204.860.841.229**	**48.170.088.620**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***151.500.000.000***	***1.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	151.500.000.000	1.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*151.500.000.000*	*1.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***31.723.177.305***	***24.643.693.104***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.246.792.153	9.642.345.674
222	*1.1. Nguyên giá*		*40.385.581.816*	*26.467.781.816*
223	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(21.138.789.663)*	*(16.825.436.142)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.476.385.152	15.001.347.430
228	*2.1. Nguyên giá*		*32.025.101.371*	*30.451.831.371*
229	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(19.548.716.219)*	*(15.450.483.941)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***21.637.663.924***	***22.026.395.516***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.170.646.164	1.142.646.164
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	467.017.760	883.749.352
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**34.167.047.236.850**	**19.606.325.397.605**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**12.712.284.159.210**	**3.561.584.498.167**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***11.875.431.410.548***	***3.472.527.045.297***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	11.332.000.000.000	2.845.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*11.332.000.000.000*	*2.845.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	5.609.710.157	3.474.178.565
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	-	536.784.210.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.130.000.000	605.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	476.694.827.688	67.390.909.301
323	6. Phải trả người lao động		6.068.390.034	5.666.390.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	31.419.642.759	11.349.409.948
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	22.508.839.910	2.256.947.449
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***836.852.748.662***	***89.057.452.870***
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	836.705.245.325	88.909.949.533
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**21.454.763.077.640**	**16.044.740.899.438**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***21.454.763.077.640***	***16.044.740.899.438***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	15.435.823.405.000	14.706.656.555.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.314.298.580.000*	*14.585.131.730.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*15.314.298.580.000*	*14.585.131.730.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*121.524.825.000*	*121.524.825.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	5.845.978.192.178	1.165.122.863.976
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*2.499.157.210.879*	*809.483.065.847*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*3.346.820.981.299*	*355.639.798.129*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**34.167.047.236.850**	**19.606.325.397.605**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*31/12/2025 VND*	*31/12/2024 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.1	1.531.429.858	1.458.513.173
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	3.406.553.740.000	4.901.699.230.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tai VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	-	27.000.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	24.3	-	305.770.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	24.4	1.293.040.420.000	782.970.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.5	35.176.135.380.000	12.941.254.270.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*33.395.431.130.000*	*9.918.589.470.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*79.870.150.000*	*1.174.956.150.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.550.182.800.000*	*1.653.153.150.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*30.580.070.000*	*70.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*120.071.230.000*	*194.555.430.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.6	691.970.000	82.314.940.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*691.970.000*	*45.554.940.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		-	*36.760.000.000*
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	24.7	31.394.290.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.8	3.020.481.537.835	572.207.011.668
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.8	2.178.043.140.744	572.070.932.709

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*31/12/2025 VND*	*31/12/2024 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.8	1.475.312	2.131.280
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.8	842.436.921.779	133.947.679
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)*		*842.383.401.342*	*13.343.041*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)*		*53.520.437*	*120.604.638*
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.9	3.020.481.537.835	572.207.011.668
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.945.830.602.541*	*571.502.162.007*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*74.650.935.294*	*704.849.661*

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025 VND*	*Năm 2024 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		6.898.334.317.628	1.188.319.342.044
1.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*2.294.346.502.364*	*304.892.641.532*
1.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*4.384.169.351.064*	*782.596.733.036*
1.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*219.818.464.200*	*100.829.967.476*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	25.4	75.235.461.999	6.773.063.009
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	1.068.893.387.109	488.335.190.002
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	215.139.705.914	135.021.239.976
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	13.155.636.364	14.940.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	5.196.875.674	4.087.783.335
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	3.190.000.000	330.000.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**8.279.145.384.688**	**1.837.806.618.366**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		976.479.412.185	781.948.762.473
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*329.092.083.300*	*87.625.466.488*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*645.192.872.102*	*690.816.457.182*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*2.194.456.783*	*3.506.838.803*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	35.433.094.815	40.154.363.090
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	97.236.372.166	64.440.199.563
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	8.479.472.568	7.463.990.012
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	2.155.111.007	3.136.038.865
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	1.842.685.635	2.327.581.363
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.121.626.148.376**	**899.470.935.366**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	9.600.819.889	9.692.386.526
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**9.600.819.889**	**9.692.386.526**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025 VND*	*Năm 2024 VND*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	384.978.463.430	80.833.799.454
60	**Cộng chi phí tài chính**		**384.978.463.430**	**80.833.799.454**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**57.006.082.036**	**52.346.529.840**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**6.725.135.510.735**	**814.847.740.232**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**32**		
71	1. Thu nhập khác		101.802.359	301.733.930
72	2. Chi phí khác		8.224.986.301	23.431.862
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(8.123.183.942)**	**278.302.068**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.717.012.326.793**	**815.126.042.300**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.978.035.847.831	723.345.766.446
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		3.738.976.478.962	91.780.275.854
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**33**	**1.306.990.148.591**	**151.806.083.569**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	559.194.852.799	133.450.028.398
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	747.795.295.792	18.356.055.171
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**5.410.022.178.202**	**663.319.958.731**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**5.410.022.178.202**	**663.319.958.731**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**34**	**3.533**	**757**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**6.717.012.326.793**	**815.126.042.300**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(688.389.094.900)**	**(433.038.330.453)**
03	Khấu hao TSCĐ		8.411.585.799	6.766.884.936
04	Các khoản dự phòng		(31.802.359)	(29.006.657)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	384.978.463.430	80.833.799.454
07	Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(3.150.000.000)	(2.747.727.273)
08	Dự thu tiền lãi		(1.078.597.341.770)	(517.862.280.913)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**645.192.872.102**	**690.816.457.182**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	645.192.872.102	690.816.457.182
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(4.384.169.351.064)**	**(782.596.733.036)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(4.384.169.351.064)	(782.596.733.036)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.289.646.752.931**	**290.307.435.993**
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		1.715.461.269.398	(6.634.034.698.564)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(94.000.000.000)	(422.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(9.606.370.311.205)	(2.765.888.465.860)
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.267.265.167.000)	36.042.935.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.026.488.458.049	440.712.751.821
37	Giảm/(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		43.102.573	(652.405.693)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(4.939.505.514)	(5.523.821.087)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(13.468.923)	70.310.549
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		368.321.030	(1.072.637.055)
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		151.261.993	(1.483.980.248)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(147.443.137.495)	(137.238.807.845)
44	Lãi vay đã trả		(365.276.551.649)	(70.120.725.482)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(536.259.210.000)	430.139.210.000
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.447.796.917)	4.232.577.139
48	Tăng phải trả người lao động		402.000.000	957.525.000
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		22.387.424.053	2.942.805.541
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.000.000)	(2.528.743.592)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(6.969.094.558.676)**	**(8.835.138.734.383)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025 VND*	*Năm 2024 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(15.491.070.000)	(10.544.512.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	272.727.273
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(150.000.000.000)	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.150.000.000	2.475.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(162.341.070.000)**	**(7.796.784.727)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.551.923.780.000
73	Tiền vay gốc		40.006.998.000.000	8.521.800.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.519.998.000.000)	(5.676.800.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**8.487.000.000.000**	**9.396.923.780.000**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**1.355.564.371.324**	**553.988.260.890**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**693.527.828.012**	**139.539.567.122**
101.1	*Tiền*		*683.527.828.012*	*139.539.567.122*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		*10.000.000.000*	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**2.049.092.199.336**	**693.527.828.012**
103.1	*Tiền*		*1.179.092.199.336*	*683.527.828.012*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*870.000.000.000*	*10.000.000.000*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025 VND*	*Năm 2024 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		91.032.350.337.626	57.568.232.594.395
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(90.190.048.019.494)	(57.568.222.980.630)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		115.737.159.600.767	62.032.297.517.256
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(114.131.187.392.732)	(61.787.396.513.557)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**2.448.274.526.167**	**244.910.617.464**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**24.7**	**572.207.011.668**	**327.296.394.204**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		572.070.932.709	327.169.929.010
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.131.280	789.695
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		133.947.679	125.675.499

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2025 VND*	*Năm 2024 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**24.7**	**3.020.481.537.835**	**572.207.011.668**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.178.043.140.744	572.070.932.709
	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.475.312	2.131.280
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		842.436.921.779	133.947.679

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.485.352.975.000	14.706.656.555.000	7.890.684.480.000	(669.380.900.000)	729.166.850.000	-	14.706.656.555.000	15.435.823.405.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*6.694.447.250.000*	*14.585.131.730.000*	*7.890.684.480.000*	-	*729.166.850.000*	-	*14.585.131.730.000*	*15.314.298.580.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*790.905.725.000*	*121.524.825.000*	-	*(669.380.900.000)*	-	-	*121.524.825.000*	*121.524.825.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462 261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.171.182.705.245	1.165.122.863.976	785.244.221.860	(791.304.063.129)	5.410.022.178.202	(729.166.850.000)	1.165.122.863.976	5.845.978.192.178
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*888.967.127.799*	*809.483.065.847*	*589.895.738.048*	*(669.379.800.000)*	*2.418.840.995.032*	*(729.166.850.000)*	*809.483.065.847*	*2.499.157.210.879*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*282.215.577.446*	*355.639.798.129*	*195.348.483.812*	*(121.924.263.129)*	*2.991.181.183.170*	-	*355.639.798.129*	*3.346.820.981.299*
TỔNG CỘNG		**8.829.497.160.707**	**16.044.740.899.438**	**8.675.928.701.860**	**(1.460.684.963.129)**	**6.139.189.028.202**	**(729.166.850.000)**	**16.044.740.899.438**	**21.454.763.077.640**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty 15.314.298.580.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.585.131.730.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cu tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào bo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM đươc ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế;
- Đối với trái phiếu không niêm yết thì giá trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cuối tháng.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong năm.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Các khoản bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)

Công ty và người lao động có trách nhiệm tham gia các quỹ bảo hiểm bắt buộc theo quy định pháp luật (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Khoản đóng góp của Công ty được tính trên tiền lương và các khoản thu nhập làm căn cứ đóng theo hợp đồng lao động, với tỷ lệ do pháp luật hiện hành quy định, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Ngoài các khoản đóng bắt buộc theo luật, Công ty không có thêm nghĩa vụ tài chính nào khác đối với người lao động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 *Chi phí tiền lãi*

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tai Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Cho năm tài chính thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.049.071.224.462	693.503.335.095
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	20.974.874	24.492.917
Tổng cộng	**2.049.092.199.336**	**693.527.828.012**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của Công ty	**1.567.316.053**	**101.625.493.866.667**
- Cổ phiếu	926.152.761	24.775.881.222.850
- Trái phiếu	641.163.292	76.849.612.643.817
Của nhà đầu tư	**5.387.954.821**	**159.538.679.824.874**
- Cổ phiếu	5.368.586.078	155.288.610.210.150
- Trái phiếu	13.541.832	4.230.263.156.964
- Chứng khoán khác	5.826.911	19.806.457.760
Tổng cộng	**6.955.270.874**	**261.164.173.691.541**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**8.064.254.009.897**	**11.527.008.686.400**	**8.361.124.664.950**	**8.422.480.690.300**
EIB	1.217.454.022.330	1.444.507.893.600	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600
GEX	1.586.974.240.363	1.960.686.332.000	826.102.077.316	787.099.540.000
GEE	1.676.611.533.652	4.419.000.000.000	370.501.737.822	428.904.350.000
VPX	1.920.816.036.000	1.688.504.952.000	-	-
VSC (*)	-	-	897.800.000.000	734.977.500.000
HAH (*)	-	-	614.578.415.000	683.367.300.000
Cổ phiếu niêm yết khác	1.662.398.177.552	2.014.309.508.800	4.131.436.457.333	4.153.235.330.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.594.267.840.477**	**2.315.039.390.597**	**2.155.093.178.086**	**2.538.286.900.397**
VGR (*)	489.540.000.000	991.320.000.000	-	-
BSR	-	-	697.242.300.000	684.672.600.000
SEA	-	-	657.000.000.000	873.000.000.000
Công ty CP Hạ tầng Gelex	916.265.751.900	1.132.704.000.000	518.600.000.000	682.399.810.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	188.462.088.577	191.015.390.597	282.250.878.086	298.214.490.397
Trái phiếu niêm yết	-	-	**289.457.500.000**	**289.457.500.000**
Trái phiếu chưa niêm yết	**698.518.827.609**	**698.518.827.609**	**966.826.604.345**	**966.826.604.345**
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
Tổng cộng	**10.357.040.677.983**	**14.540.566.904.606**	**12.072.501.947.381**	**12.517.051.695.042**

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Năm 2025 *VND*	*Năm 2024* *VND*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	516.000.000.000	422.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,3%/năm.

7.3 *Các khoản cho vay*

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc *VND*	*Giá trị hợp lý (***)* *VND*	*Giá trị gốc* *VND*	*Giá trị hợp lý (***)* *VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	15.359.417.367.697	15.356.682.962.257	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	20.869.742.600	20.869.742.600	2.638.405.211	2.638.405.211
Tổng	**15.380.287.110.297**	**15.377.552.704.857**	**5.773.916.799.092**	**5.771.182.393.652**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm 2025 *VND*	*Năm 2024* *VND*
Số dư đầu năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	31/12/2025				*31/12/2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.064.254.009.897	3.716.729.845.037	(253.975.168.534)	11.527.008.686.400	8.361.124.664.950	457.995.590.755	(396.639.565.405)	8.422.480.690.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.594.267.840.477	720.773.240.026	(1.689.906)	2.315.039.390.597	2.155.093.178.086	398.519.667.417	(15.325.945.106)	2.538.286.900.397
Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	-	-	698.518.827.609	966.826.604.345	-	-	966.826.604.345
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	289.457.500.000	-	-	289.457.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Tổng cộng	**10.357.040.677.983**	**4.437.503.085.063**	**(253.976.858.440)**	**14.540.566.904.606**	**12.072.501.947.381**	**856.515.258.172**	**(411.965.510.511)**	**12.517.051.695.042**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.267.265.167.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	194.977.301.298	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	63.334.000	330.125.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.706.345.853	15.749.448.426
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.130.293.043*	*13.162.095.402*
Phải thu khác	11.616.811.588	6.410.515.074
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
Tổng cộng	**1.476.498.666.696**	**152.196.410.675**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong năm VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)	13.162.095.402	13.162.095.402	-	(31.802.359)	13.130.293.043	13.130.293.043
Tổng	**13.162.095.402**	**13.162.095.402**	**-**	**(31.802.359)**	**13.130.293.043**	**13.130.293.043**

(*) Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025	*31/12/2024*
CTCP sàn giao dịch tài sản mã hoá VIX	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**151.500.000.000**	**1.500.000.000**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.336.492.477	6.348.811.518	616.305.107	1.166.172.714	26.467.781.816
Mua trong năm	11.401.800.000	-	-	2.516.000.000	13.917.800.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	29.738.292.477	6.348.811.518	616.305.107	3.682.172.714	40.385.581.816
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.249.133.240	1.975.462.713	616.305.107	984.535.082	16.825.436.142
Khấu hao trong năm	3.485.309.099	594.166.176	-	233.878.246	4.313.353.521
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	16.734.442.339	2.569.628.889	616.305.107	1.218.413.328	21.138.789.663
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.087.359.237	4.373.348.805	-	181.637.632	9.642.345.674
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	13.003.850.138	3.779.182.629	-	2.463.759.386	19.246.792.153

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.891.562.798	11.850.818.071

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	30.451.831.371
Mua trong năm	1.573.270.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	32.025.101.371
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.450.483.941
Hao mòn trong năm	4.098.232.278
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.548.716.219
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**15.001.347.430**
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**12.476.385.152**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.610.636.130	5.610.636.130

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.101.026.314**	**1.835.556.715**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	25.818.208	165.313.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.075.208.106	1.670.243.381
Chi phí trả trước dài hạn	**467.017.760**	**883.749.352**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	359.319.695	529.767.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.698.065	353.982.052
Tổng cộng	**2.568.044.074**	**2.719.306.067**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	14.338.142.881
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	5.541.857.119
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	*31/12/2025 VND*	*31/12/2024 VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	1.815.316.100.000	1.729.972.400.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn	1.126.000.000.000	-	
Tổng cộng	**2.941.316.100.000**	**1.729.972.400.000**	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	*31/12/2024*	*Số vay trong năm*	*Số đã trả trong năm*	*31/12/2025*
Vay ngắn hạn	**Từ 4,7% trở lên**				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		1.348.000.000.000	10.096.000.000.000	8.004.000.000.000	3.440.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	2.600.000.000.000	1.100.000.000.000	1.500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu		285.000.000.000	1.335.000.000.000	1.170.000.000.000	450.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		50.000.000.000	2.904.000.000.000	2.413.000.000.000	541.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	14.237.000.000.000	11.046.000.000.000	3.191.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		98.000.000.000	1.590.000.000.000	1.288.000.000.000	400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		300.000.000.000	1.456.000.000.000	1.489.000.000.000	267.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		494.000.000.000	3.860.000.000.000	3.561.000.000.000	793.000.000.000
Các ngân hàng khác		-	1.928.998.000.000	1.178.998.000.000	750.000.000.000
Tổng cộng (*)		**2.845.000.000.000**	**40.006.998.000.000**	**31.519.998.000.000**	**11.332.000.000.000**

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	5.072.306.044	2.999.027.050
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	537.404.113	475.151.515
Tổng cộng	**5.609.710.157**	**3.474.178.565**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**-**	**536.784.210.000**
Phải trả về mua tài sản tài chính	-	536.784.210.000
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
Tổng cộng	**147.503.337**	**536.931.713.337**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	1.130.000.000	605.000.000
Tổng cộng	**1.130.000.000**	**605.000.000**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải thu		
Thuế GTGT	-	54.777.804
Tổng cộng	**-**	**54.777.804**
Phải nộp		
Thuế GTGT	170.299.074	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	470.565.677.607	58.813.962.303
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	5.180.929.772	8.155.249.876
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	777.921.235	421.697.122
Tổng cộng	**476.694.827.688**	**67.390.909.301**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	31/12/2024		*Phát sinh trong năm*		*31/12/2025*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Tăng*	*Giảm*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế GTGT	-	54.777.804	2.628.388.985	2.403.312.107	170.299.074	
Thuế TNDN	58.813.962.303	-	559.194.852.800	147.443.137.496	470.565.677.607	-
Thuế TNCN – KH	8.155.249.876	-	63.354.233.775	66.328.553.879	5.180.929.772	-
Thuế TNCN – NV	421.697.122	-	12.993.125.466	12.636.901.353	777.921.235	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	**67.390.909.301**	**54.777.804**	**638.173.601.025**	**228.814.904.834**	**476.694.827.688**	**-**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	30.414.985.753	10.713.073.972
Chi phí phải trả khác	1.004.657.006	636.335.976
Tổng cộng	**31.419.642.759**	**11.349.409.948**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	22.495.923.093	2.244.030.632
Phải trả Nhà đầu tư mua phát hành thêm chứng khoán chưa đến hạn chuyển	*20.726.485.000*	*4.500.000*
Các khoản phải trả khác	*1.769.438.093*	*2.239.530.632*
Tổng cộng	**22.508.839.910**	**2.256.947.449**

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Số dư đầu năm	**88.909.949.533**	**70.553.894.362**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	747.795.295.792	18.356.055.171
Số dư cuối năm	**836.705.245.325**	**88.909.949.533**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2025	*31/12/2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.531.429.858**	**1.458.513.173**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.531.429.858**	**1.458.513.173**
- Cổ phiếu phổ thông	1.531.429.858	1.458.513.173
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.531.429.858**	**1.458.513.173**
- Cổ phiếu phổ thông	1.531.429.858	1.458.513.173

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	**14.585.131.730.000**	**121.524.825.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**1.165.122.863.976**	**16.044.740.899.438**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	5.410.022.178.202	5.410.022.178.202
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	729.166.850.000	-	-	-	-	(729.166.850.000)	-
Số dư cuối năm	**15.314.298.580.000**	**121.524.825.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**5.845.978.192.178**	**21.454.763.077.640**

(*) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23/05/2025

23.3 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.499.157.210.879	809.483.065.847
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.346.820.981.299	355.639.798.129
Tổng cộng	**5.845.978.192.178**	**1.165.122.863.976**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.406.553.740.000	4.901.699.230.000
Tổng cộng	**3.406.553.740.000**	**4.901.699.230.000**

24.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính	**-**	**27.000.000.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	27.000.000.000
Tổng cộng	**-**	**27.000.000.000**

24.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	-	305.770.000.000
Tổng cộng	**-**	**305.770.000.000**

24.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Trái phiếu	384.500.000.000	458.500.000.000
Cổ phiếu	908.540.420.000	324.470.000.000
Tổng cộng	**1.293.040.420.000**	**782.970.000.000**

24.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33.395.431.130.000	9.918.589.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	79.870.150.000	1.174.956.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.550.182.800.000	1.653.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	30.580.070.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	120.071.230.000	194.555.430.000
Tổng cộng	**35.176.135.380.000**	**12.941.254.270.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	691.970.000	45.554.940.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	36.760.000.000
Tổng cộng	**691.970.000**	**82.314.940.000**

24.7 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	31.394.290.000	-
Tổng cộng	**31.394.290.000**	**-**

24.8 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.178.043.140.744	572.070.932.709
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.103.445.725.887*	*571.486.687.686*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*74.597.414.857*	*584.245.023*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.475.312	2.131.280
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	842.436.921.779	133.947.679
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*842.383.401.342*	*13.343.041*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*53.520.437*	*120.604.638*
Tổng cộng	**3.020.481.537.835**	**572.207.011.668**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.9 *Phải trả Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.020.481.537.835	572.207.011.668
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.945.830.602.541*	*571.502.162.007*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*74.650.935.294*	*704.849.661*
Tổng cộng	**3.020.481.537.835**	**572.207.011.668**

24.10 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	596.923.960	612.218.348
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.904.128.850	1.975.134.676
Tổng cộng	**2.501.052.810**	**2.587.353.024**

24.11 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả nghiệp vụ cho vay ký quỹ	**15.509.040.048.887**	**5.865.153.986.044**
Phải trả gốc cho vay ký quỹ	15.359.417.367.697	5.771.278.393.881
- *Phải trả gốc cho vay ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước*	*15.359.417.367.697*	*5.771.278.393.881*
Phải trả lãi cho vay ký quỹ	149.622.681.190	93.875.592.163
- *Phải trả lãi cho vay ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước*	*149.622.681.190*	*93.875.592.163*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**20.869.742.600**	**2.638.405.211**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	20.869.742.600	2.638.405.211
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*20.869.742.600*	*2.638.405.211*
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cùng năm năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	286.972.175	8.227.388.895.000	6.070.150.709.504	2.157.238.185.496	191.900.504.352
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	33.637.475	643.252.391.000	564.572.122.609	78.680.268.391	74.629.306.600
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.000	1.021.719.398.200	1.020.210.776.200	1.508.622.000	481.188.500
4	Trái phiếu niêm yết	142.950.000	15.349.395.305.000	15.346.057.560.000	3.337.745.000	1.492.500.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	23.528	3.146.597.369.688	3.093.015.688.211	53.581.681.477	36.389.142.080
	Tổng cộng	**463.584.178**	**28.388.353.358.888**	**26.094.006.856.524**	**2.294.346.502.364**	**304.892.641.532**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	182.837.517	3.790.781.037.650	4.070.312.521.549	(279.531.483.899)	(85.943.533.707)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	29.520.112	791.068.623.200	838.405.115.000	(47.336.491.800)	(2.085.179)
3	Trái phiếu niêm yết	170.130.000	19.328.734.700.000	19.330.933.590.000	(2.198.890.000)	(1.122.410.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	730	73.054.772.606	73.079.990.207	(25.217.601)	(557.437.602)
	Tổng cộng	**382.488.359**	**23.983.639.133.456**	**24.312.731.216.756**	**(329.092.083.300)**	**(87.625.466.488)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại 31/12/2025 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại 31/12/2024 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.064.254.009.897	11.527.008.686.400	3.462.754.676.503	61.356.025.350	3.401.398.651.153	3.826.719.094.764	(412.750.743.611)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.594.267.840.477	2.315.039.390.597	720.771.550.120	383.193.722.311	337.577.827.809	557.450.256.300	(232.442.128.491)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	698.518.827.609	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**10.357.040.677.983**	**14.540.566.904.606**	**4.183.526.226.623**	**444.549.747.661**	**3.738.976.478.962**	**4.384.169.351.064**	**(645.192.872.102)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Cổ tức	188.439.515.000	61.888.612.000
Trái tức	31.378.949.200	38.941.355.476
Tổng cộng	**219.818.464.200**	**100.829.967.476**

25.4 *Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay và phải thu*

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư HTM	75.235.461.999	6.773.063.009
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.063.070.231.207	480.974.152.618
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	5.823.155.902	7.361.037.384
Tổng cộng	**1.144.128.849.108**	**495.108.253.011**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	215.139.705.914	135.021.239.976
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.155.636.364	14.940.000.000
Trong đó:		
- *Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán*	*13.155.636.364*	*14.940.000.000*
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.196.875.674	4.087.783.335
Trong đó:		
- *Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng*	*5.123.018.462*	*4.073.876.048*
- *Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác*	*73.857.212*	*13.907.287*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	3.190.000.000	330.000.000
Tổng cộng	**236.682.217.952**	**154.379.023.311**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	3.150.000.000	2.475.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.450.819.889	7.217.386.526
Tổng cộng	**9.600.819.889**	**9.692.386.526**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm 2025 *VND*	*Năm 2024* *VND*
Phí giao dịch TSTC tự doanh	13.865.684.245	4.450.787.395
Chi phí tiền lương	1.137.865.994	1.382.994.197
Phí lưu ký TSTC tự doanh	2.547.692.502	1.590.105.354
Phí quản lý danh mục	10.000.933.710	4.848.633.110
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	90.240.000	90.240.000
Chi phí khác	7.790.678.364	27.791.603.034
Tổng cộng	**35.433.094.815**	**40.154.363.090**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 *VND*	*Năm 2024* *VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	97.236.372.166	64.440.199.563
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.155.111.007	3.136.038.865
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.479.472.568	7.463.990.012
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.842.685.635	2.327.581.363
Tổng cộng	**109.713.641.376**	**77.367.809.803**

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm 2025 *VND*	*Năm 2024* *VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	89.036.295.262	58.665.084.631
Chi phí hoạt động lưu ký	4.940.390.964	4.018.394.912
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.905.310.449	11.447.679.589
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	823.205.000	798.765.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.567.926	191.115.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.459.000	159.459.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.170.174.588	1.804.531.220
Chi phí khác	500.238.187	282.780.219
Tổng cộng	**109.713.641.376**	**77.367.809.803**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 *VND*	*Năm 2024* *VND*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	384.978.463.430	80.833.799.454
Tổng cộng	**384.978.463.430**	**80.833.799.454**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Lương và các khoản phúc lợi	19.969.959.309	18.155.360.526
Chi phí bảo hiểm theo lương	951.825.000	771.885.000
Chi phí vật tư văn phòng	99.581.160	79.074.277
Chi phí công cụ, dụng cụ	413.899.768	389.830.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.252.126.799	6.607.425.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.548.963.806	11.881.196.806
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.683.196.324	4.080.160.310
Chi phí khác	10.086.529.870	10.381.596.510
Tổng cộng	**57.006.082.036**	**52.346.529.840**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Thu nhập khác	**101.802.359**	**301.733.930**
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán CCDC	70.000.000	272.727.273
Thu nhập khác	31.802.359	29.006.657
Chi phí khác	**8.224.986.301**	**23.431.862**
Chi phí khác	8.224.986.301	23.431.862
Tổng cộng	**(8.123.183.942)**	**278.302.068**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**6.717.012.326.793**	**815.126.042.300**
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	654.720.803.269	699.084.444.723
- *Chi phí không được khấu trừ*	*9.527.931.167*	*8.267.987.541*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*645.192.872.102*	*690.816.457.182*
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.575.758.866.064)	(846.960.345.036)
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(191.589.515.000)*	*(64.363.612.000)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*(4.384.169.351.064)*	*(782.596.733.036)*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**2.795.974.263.998**	**667.250.141.987**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**559.194.852.799**	**133.450.028.398**
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	**58.813.962.303**	**62.602.741.750**
Thuế TNDN – đã trả trong năm	147.443.137.495	137.238.807.845
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	**470.565.677.607**	**58.813.962.303**

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*	*31/12/2025 VND*	*31/12/2024 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	836.705.245.325	88.909.949.533	747.795.295.792	18.356.055.171

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu năm	**88.909.949.533**	**70.553.894.362**
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	3.738.976.478.962	91.780.275.854
Trong đó		
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*4.384.169.351.064*	*782.596.733.036*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*(645.192.872.102)*	*(690.816.457.182)*
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	747.795.295.792	18.356.055.171
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	**836.705.245.325**	**88.909.949.533**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2025	*Năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.410.022.178.202	663.319.958.731
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	1.531.429.858	876.237.370
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	**3.533**	**757**

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2024 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức thực hiện trong năm 2024 và 2025.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Năm 2025 VND*	*Năm 2024 VND*
Hội đồng Quản trị		**2.006.000.000**	**3.000.000.000**
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025)	1.676.000.000	660.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	50.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	70.000.000	-
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	20.000.000	-
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	10.000.000	-
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	60.000.000	120.000.000
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	-	1.980.000.000
Ban Kiểm soát		**144.000.000**	**144.000.000**
Ban Giám đốc		**3.967.092.445**	**4.366.502.011**
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	2.685.032.445	3.080.877.011
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1.282.060.000	1.285.625.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	*31/12/2024*
Đến 1 năm	2.923.377.965	2.923.377.965
Trên 1 – 5 năm	10.394.232.766	15.591.349.149
Trên 5 năm	-	1.624.098.870
TỔNG CỘNG	**13.317.610.732**	**20.138.825.984**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.289.229.968.697	6.983.170.599.516	16.345.636.364	101.802.359	8.288.848.006.936
2. Các chi phí trực tiếp	105.715.844.734	1.011.912.507.000	2.155.111.007	10.067.671.936	1.129.851.134.677
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	68.745.345.703	372.362.176.355	871.595.022	5.428.386	441.984.545.466
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.114.768.778.260**	**5.598.895.916.161**	**13.318.930.335**	**(9.971.297.963)**	**6.717.012.326.793**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	15.377.552.704.857	15.959.395.405.606	-	1.170.646.164	31.338.118.756.627
2. Tài sản phân bổ	440.005.580.142	2.383.309.499.064	5.578.656.552	34.744.465	2.828.928.480.223
Tổng tài sản	**15.817.558.284.999**	**18.342.704.904.670**	**5.578.656.552**	**1.205.390.629**	**34.167.047.236.850**
1. Nợ phải trả bộ phận	5.609.710.157	12.168.705.245.325	-	-	12.174.314.955.482
2. Nợ phân bổ	83.674.597.375	453.227.122.005	1.060.877.093	6.607.255	537.969.203.728
Tổng công nợ	**89.284.307.532**	**12.621.932.367.330**	**1.060.877.093**	**6.607.255**	**12.712.284.159.210**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cu nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 10.096.621.645.500 VND. Trong đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu phiếu EIB là 1.441.117.030.000 VND, cổ phiếu phiếu GEX là 1.445.781.320.500 VND, cổ phiếu GEE là 2.667.600.000.000 VND, cổ phiếu VPX là 1.654.508.208.000 VND, cổ phiếu VGR là 786.297.000.000 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức đô tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.049.092.199.336	-	-	2.049.092.199.336
Các khoản cho vay	15.377.552.704.857	-	2.734.405.440	15.380.287.110.297
Các khoản phải thu	1.462.242.468.298	-	-	1.462.242.468.298
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.576.052.810	-	13.130.293.043	15.706.345.853
Các khoản phải thu khác	11.616.811.588	-	-	11.616.811.588
Trả trước cho người bán	63.334.000	-	-	63.334.000
Tạm ứng	265.000.000	-	-	265.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.170.646.164	-	-	1.170.646.164
Tổng cộng	**18.904.579.217.053**	**-**	**15.864.698.483**	**18.920.443.915.536**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.049.092.199.336	-	-	-	2.049.092.199.336
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	14.540.566.904.606	-	-	-	14.540.566.904.606
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	516.000.000.000	-	-	516.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	15.377.552.704.857	-	-	15.380.287.110.297
Các khoản phải thu	-	-	1.462.242.468.298	-	-	1.462.242.468.298
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	13.130.293.043	-	2.576.052.810	-	-	15.706.345.853
Các khoản phải thu khác	-	-	11.616.811.588	-	-	11.616.811.588
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	2.475.920.126	-	-	2.475.920.126
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	151.500.000.000	151.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	20.028.000.000	142.972.411	324.045.349	1.142.646.164	21.637.663.924
Tổng cộng	**15.864.698.483**	**16.609.687.103.942**	**17.372.606.930.090**	**324.045.349**	**152.642.646.164**	**34.151.125.424.028**

(*) Không tính dự phòng rủi ro

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay ngắn hạn	-	-	11.332.000.000.000	-	-	11.332.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.609.710.157	-	-	5.609.710.157
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	476.694.827.688	-	-	476.694.827.688
Phải trả người lao động	-	-	6.068.390.034	-	-	6.068.390.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	31.419.642.759	-	-	31.419.642.759
Phải trả, phải nộp khác	-	-	22.508.839.910	-	-	22.508.839.910
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	**-**	**-**	**11.874.301.410.548**	**147.503.337**	**-**	**11.874.448.913.885**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**15.864.698.483**	**16.609.687.103.942**	**5.498.305.519.542**	**176.542.012**	**152.642.646.164**	**22.276.676.510.143**

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc